TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **879**/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 28 - 9 - 2018
V/v ly hôn và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương
Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh
Ông Lê Thọ Viên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Lê Ninh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn Đông - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 09 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 158/2017/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2017 về việc "Ly hôn và chia tài sản chung".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 497/2017/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4078/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1939 (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: S2 Y, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Ấp 3, xã I, huyện J, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn Tư, thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Văn Mùi, Đoàn Luật sư tỉnh Long An. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn C, sinh năm 1932 (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: S2 Y, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền về tranh chấp tài sản chung của bị đơn: Ông Võ Văn T3, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: phường G, quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Hợp đồng ủy quyền số 003734 quyển số 01TP/CC-SCC-HĐGD ngày 16/3/2018 của Văn phòng Công chứng G)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Thân Trung Đ1, thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Văn Z, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Thanh X, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: xã L, huyện L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông X: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1950 (có mặt)

Địa chỉ: xã L, huyện L, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 000919 quyển số 01/2018/HĐGD-CCAL ngày 30/01/2018 của Văn phòng Công chứng A)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Thanh X: Ông Trần Văn T2, thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Văn U, Đoàn Luật sư tỉnh Long An. (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Bà Hồ Thị D1, sinh năm 1943 (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số S3 đường Y phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Võ Thị Ngọc D2, sinh năm 1954 (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số S4 đường Y, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1953 (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số S5 đường Y, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1955 (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số S6 đường Y, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị T1 và ông Phạm Thanh X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Theo nguyên đơn là bà Phạm Thị T1 trình bày:

Bà và ông Lê Văn C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1959 đến nay, không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông C không quan tâm chăm sóc bà, có hành vi bạo lực gia đình, nhiều lần đánh đập bà khiến bà phải chuyển về sống ở J, Long An từ năm 2009 đến nay. Năm 2010 bà nộp đơn ly hôn nhưng sau đó lại rút đơn về, nay nhận thấy không thể chịu đựng được nữa, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên bà yêu cầu tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn C.

Về con chung và nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Ông Lê Văn C yêu cầu chia tài sản là căn nhà số S đường Y, phường H, quận P bà không đồng ý vì đây là tài sản của ông Phạm Thanh X (là con nuôi nhưng không có có giấy tờ chứng nhận con nuôi). Bà yêu cầu trả lại nhà này cho ông X.

Theo bị đơn là ông Lê Văn C và người đại diện hợp pháp của ông C là ông Võ Văn T3 trình bày:

Ông C và bà Phạm Thị T1 chung sống với nhau từ năm 1959 đến nay không đăng ký kết hôn, vợ chồng không có con chung. Nay bà T1 yêu cầu ly hôn ông C đồng ý.

Về tài sản chung: có căn nhà S đường Y, phường H, quận P, căn cứ phiếu tư vấn giá trị bất động sản số 3917 ngày 22/9/2016 của Công ty TNHH Thẩm định giá Bến Thành có giá là 1.046.000.000 đồng; hiện nay ông C đang ở, ông C yêu cầu chia đôi tài sản chung, ông yêu cầu nhận nhà để tiếp tục ở và giao cho bà T1 ½ giá trị nhà còn lại theo quy định.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Phạm Thanh X về việc đòi chia công sức đóng góp đối với căn nhà S đường Y, quận P là 1.000.000.000 đồng, ông C không đồng ý vì không có chứng cứ, đồng thời nhà đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông C bà T1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Thanh X trình bày: ông yêu cầu ông Lê Văn C, bà Phạm Thị T1 chia công sức đóng góp trong căn nhà S đường Y, phường H, quận P cho ông là 1.000.000.000 đồng.

Ông đã nhận thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ ngày 04/11/2016 của Tòa án nhân dân quận P, theo đó ông đã cung cấp được chứng cứ là bản tường trình đề ngày 13/12/2016 về nguồn gốc nhà S đường Y, quận P, dưới có xác nhận của các ông bà Nguyễn Văn F, Phạm Thị M, Phạm Ngọc Q, Phan Văn H2, Hồ Thị N2, không có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 18/01/2017, ông Phạm Thanh X nộp đơn bổ sung thêm yêu cầu (bút lục 129-130) hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 79/2003 do Ủy ban nhân dân quận E cấp cho ông Lê Văn C bà Phạm Thị T1

ngày 13/5/2003 đối với căn nhà số R, Phường Q, quận E (số mới S đường Y, phường H, quận P, theo giấy chứng nhận số nhà số 162 ngày 20/6/2013 của Ủy ban nhân dân quận P, bút lục 99).Đồng thời ông X bà T1 yêu cầu họp tổ dân phố xác minh nguồn gốc nhà trên.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 497/2017/HNGĐ-ST ngày 09/6/2017 của Tòa án nhân dân quận P đã tuyên xử:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 227; Điều 264, 266, 267, 271 và Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 27, Điều 90, Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; sửa đổi bổ sung 2010, nay là Điều 33, Điều 55, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a, b Khoản 1 Điều 24, Điều 25 và Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Phạm Thị T1.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn ông Lê Văn C.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập theo đơn ngày 22/8/2016 của ông Phạm Thanh X về việc chia công sức đóng góp trong căn nhà S đường Y phường H, quận P với số tiền yêu cầu nhận là 1.000.000.000 đồng.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị T1 và ông Lê Văn C. Sự thuận tình ly hôn giữa bà T1 và ông C có hiệu lực pháp luật ngay.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung:

- Xác định nhà số R, Phường Q, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (số mới là S đường Y phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 79/2003 ngày 13/5/2003 của Ủy ban nhân dân quận E,Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông C bà T1.

- Chia tài sản chung: Buộc ông C có trách nhiệm hoàn trả số tiền 523.000.000 đồng tương đương ½ giá trị căn nhà số S đường Y, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Phạm Thị T1 một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án chưa trả số tiền nêu trên cho người được thi hành án thì hàng tháng người bị thi hành án còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả

theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trình tự thủ tục xác lập quyền sở hữu: Sau khi ông C thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền 523.000.000 đồng cho bà T1 thì ông C được quyền trực tiếp liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện trình tự thủ tục xác lập quyền sở hữu đối với nhà số R, Phường Q, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (số mới là S đường Y, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 79/2003 ngày 13/5/2003 của Ủy ban nhân dân quận E Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về nhà ở.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quy định về việc thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 09/6/2017, bà Phạm Thị T1 và ông Phạm Thanh X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Người bảo vệ quyền lợi cho người kháng cáo gồm bà Phạm Thị T1 và ông Phạm Thanh X là luật sư Trần Văn Tư trình bày:

Ông X là con nuôi của ông C bà T1 từ khi còn nhỏ, mặc dù không có giấy tờ, khoảng năm 1992 ông X đi làm ở phường đội có xin công an khu vực cấp cho 01 nền đất trống do chủ cũ đi bỏ lại, và cùng với cha mẹ nuôi cất nhà cấp 4 bên trên để ở, hiện nay căn nhà mang số S đường Y, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Tòa sơ thẩm ông X đã cung cấp và yêu cầu tòa án triệu tập người làm chứng biết việc ông xin đất cất nhà nhưng tòa sơ thẩm bỏ qua không xem xét làm ảnh hưởng quyền lợi của ông X. Nay bốn người làm chứng mà ông X yêu cầu gồm bà Hồ Thị D1, bà Võ Thị Ngọc D2, bà Nguyễn Thị K và bà Phạm Thị M đã được triệu tập đến tòa và có lời khai tại tòa phúc thẩm xác nhận ông X có làm đơn xin đất cất nhà trên đất cũ của ông NX đi kinh tế mới 1975 bỏ lại, do đó có căn cứ xác định nguồn gốc đất của nhà S đường Y, phường H, quận P là do ông X xin được mà có, do ông X có công sức đóng góp, ông X xin được nhận công sức đóng góp vào nhà S đường Y, phường H, quận P bằng hiện vật, cụ thể là xin giao cho ông X được sở hữu toàn bộ nhà đất này và ông X có trách nhiệm hoàn lại cho bà T1 ông C giá trị căn nhà theo phiếu tư vấn giá trị bất động sản do công ty TNHH Thẩm định giá Bến Thành cung cấp cho tòa sơ thẩm là 120.010.574 đồng sau khi án có hiệu lực; nếu cần thiết thì cho định giá lại để bảo vệ quyền lợi của các bên; vì vậy đề nghị hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của ông X, bà T1. Trường hợp không chấp nhận kháng cáo thì yêu cầu hủy án sơ thẩm vì biên bản phiên tòa sơ thẩm không ghi

đầy đủ diễn biến phiên tòa, vụ án tranh chấp đất mà không thông qua thủ tục hòa giải ở cơ sở.

- Luật sư Thân Trung Đ1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - ông Lê Văn C trình bày: việc ông X khai là con nuôi ông C bà T1 chỉ là lời nói, bản án sơ thẩm đã xác định rõ tư cách tham gia tố tụng của ông X trong vụ án này là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Đây là vụ án ly hôn có tranh chấp về tài sản chung, tài sản chung là nhà đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông C bà T1, không phải là tranh chấp đất. Nếu ông X muốn tranh chấp quyền sử dụng đất thì phải giải quyết bằng vụ án khác, còn trong vụ án này yêu cầu độc lập của ông X chỉ là đòi chia công sức đóng góp nên ý kiến luật sư đồng nghiệp cho rằng phải hủy án vì không qua hòa giải là không có cơ sở. Bản án sơ thẩm đã xác định rõ do ông X không chứng minh được công sức đóng góp nên không chấp nhận là đúng. Đề nghị Tòa phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm.

- Bị đơn là ông Lê Văn C, có người đại diện hợp pháp là ông Võ Văn T3 đại diện trình bày:

Về quan hệ hôn nhân ông C đồng ý ly hôn với bà T1, con chung không có, nợ chung không có, đề nghị tòa ghi nhận.Về tài sản chung: có căn nhà S đường Y quận P là tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, có giấy tờ chứng nhận hợp pháp của Ủy ban nhân dân quận E, ông X khai có đóng góp vào tài sản này bằng cách đi xin nền đất nên yêu cầu chia công sức đóng góp là 1.000.000.000đ nhưng không có gì chứng minh về việc đã đóng góp đề nghị tòa bác yêu cầu. Ông C là người thực tế sử dụng ổn định và liên tục nhà S đường Y, quận P từ trước năm 1975 cho đến nay, ông cũng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế nhà đất đối với căn nhà của mình theo quy định pháp luật, thể hiện rõ qua các biên lai thu thuế đã cung cấp cho tòa; thời gian gần đây do quá già nua, đau yếu, bệnh tật liên tục, tết 2018 ông C ốm nặng tưởng không qua khỏi, gần đây nhất nhập viện phẫu thuật từ ngày 27/8/2018 đến 05/9/2018 tại Bệnh viện Bình Dân mà vợ ở xa, con không có nên phải tạm thời ở nhờ nhà người cháu gần bệnh viện để có người trông nom và tiện việc tái khám vì thế nhà khóa cửa, chỉ để lại 01 con chó trông nhà, thỉnh thoảng cháu ông C đến nhà cho con chó ăn rồi lại đi, nên vừa qua công an phường H đến xác minh không thấy ai ở nhà, kể cả ông C. Đây là chỗ ở duy nhất của ông C, ông cũng không có chỗ ở nào khác nữa; còn bà T1 thực tế đã không sống trong nhà gần 10 năm nay (bà thừa nhận trước tòa từ cuối năm 2009 đến nay đã chuyển đến ở tại Long An); Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm, công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông C và bà T1, cho ông C được tiếp tục ở nhà mình và có nghĩa vụ hoàn tiền ½ giá trị nhà cho bà T1, bác yêu cầu độc lập của ông X vì những người làm chứng ông X đưa ra cũng chỉ có lời nói suông không chứng cứ nào thể hiện ông X đã đi xin đất và được cấp đất.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Thanh X, đồng thời là người kháng cáo, có người đại diện hợp pháp là bà Phạm Thị N đại diện trình bày:

Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà phải gửi con trai là ông Phạm Thanh X cho ông C bà T1 nuôi làm con nuôi từ lúc 2 tuổi nhưng không làm giấy tờ; ông X sinh năm 1974, năm 17 tuổi ông X đi dân phòng có xin với ông công an khu vực tên V cấp cho ông X một nền đất cũ do chủ đất đi bỏ lại đất trống, đất không có chủ quyền, việc cấp đất không có giấy tờ gì; phần đất đó sau này khoảng 1993-1994 đã xây dựng thành nhà hiện nay có số S đường Y; khi ông C bà T1 làm giấy tờ hợp thức hóa nhà thì ông X không biết nên không có ý kiến gì. Ông X đi làm dân phòng và phụ ông C đi bán chiếu dạo, về có đưa tiền cho bà T1 (việc đưa tiền cho bà T1 không có giấy tờ) nên cha mẹ chỉ là người nộp thay thuế nhà đất, còn nguồn gốc đất của nhà S đường Y là do ông X đi xin được, việc ông xin đất có 4 người làm chứng là các bà Hồ Thị D1, Võ Thị Ngọc D2, Nguyễn Thị K, Phạm Thị M biết rõ, vì vậy yêu cầu ông C bà T1 chia cho ông X công sức đóng góp vào nhà S đường Y là nền nhà, ông X xin nhận bằng hiện vật (có giá trị tương đương khoảng 1.000.000.000 đồng), phần nhà trên đất thì ông C bà T1 được hưởng, ông X sẽ hoàn lại tiền theo định giá của tòa sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

Những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật; về hình thức đơn kháng cáo của ông X bà T1 còn trong hạn luật định nên hợp lệ; về nội dung kháng cáo: bà T1 ông X kháng cáo toàn bộ bản án, tuy nhiên về quan hệ hôn nhân thì ông C bà T1 đều đồng ý ly hôn, hai ông bà chung sống thực tế từ năm 1959 nên dù không đăng ký kết hôn vẫn được công nhận là hôn nhân thực tế vì vậy việc thuận tình ly hôn là có cơ sở. Về con chung không có.

Về tài sản chung: căn nhà S đường Y, quận P là tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông C, bà T1, thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông C bà T1 căn cứ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 79/2003 do Ủy ban nhân dân quận E cấp ngày 13/5/2003; do đó ông C yêu cầu chia đôi tài sản chung là có căn cứ. Về phía ông X yêu cầu chia công sức đóng góp vào nhà S đường Y là nền nhà có giá trị khoảng 1.000.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận. Hoàn cảnh ông C hiện già yếu, không có chỗ ở khác, bà T1 thực tế không còn ở tại nhà S đường Y từ năm 2009 đến nay nên ông C xin được nhận hiện vật, hoàn lại ½ giá trị nhà đất cho bà T1 là có cơ sở. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà T1, ông X đòi chia tiền công sức đóng góp là nền đất nhà S đường Y là không có cơ sở

chấp nhận; nhưng về án phí theo quy định đối với trường hợp yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế mà không được chấp nhận thì không phải chịu án phí, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần án sơ thẩm về án phí, cac phần khác giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của ông Phạm Thanh X, bà Phạm Thị T1 làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí theo quy định pháp luật, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tố tụng:

Xét thấy bà T1, ông C, bà M, bà D1, bà K, bà D2 có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt các ông bà có tên trên.

Tại phiên tòa bà N trình bày: ngày 25/9/2018 bà có gửi "Đơn khiếu nại khẩn cấp" với nội dung khiếu nại hành vi tố tụng của Thẩm phán Nguyễn Ngọc Oánh, là người xét xử Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 497/2017/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận P, đã có hành vi…; trên đơn có nội dung "... không đúng thẩm quyền" là do lúc làm đơn vội quá nên chưa kịp bỏ phần nội dung này, chứ bà không khiếu nại hay có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án của cấp phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để giải quyết khiếu nại của bà đối với Thẩm phán Oánh. Bà N cũng cho biết, tết năm 2018, ông C đã từng bị ốm nặng tưởng là không qua khỏi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án kéo dài từ tháng 12/2017 cho đến nay, phiên tòa đã được mở nhiều lần và sau đó Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa nhiều lần theo yêu cầu hoãn phiên tòa của bà T1, ông X (có bà N đại diện) và thu thập thêm tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của bà T1, bà N, luật sư Trần Văn T2, mục đích để chứng minh yêu cầu kháng cáo của bà T1, ông X, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông X; theo quy định tại Điều 502 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thời hiệu khiếu nại là 15 ngày kể từ ngày người khiếu nại nhận hoặc biết được quyết định, hành vi tố tụng mà người đó cho rằng có vi phạm pháp luật; việc giải quyết vụ án của tòa sơ thẩm đã hoàn thành bởi bản án số 497/2017/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận P mà bà N đang đại diện cho người kháng cáo; nay thời hiệu khiếu nại đã hết, chứng cứ đã thu thập đủ, tình trạng sức khỏe của ông C thời gian gần đây không

đảm bảo, ông C bà T1 lại không có con chung, cha mẹ cũng không còn, điều này phía bà N biết rõ nhưng lại đòi hoãn phiên tòa là cố tình muốn trì hoãn, kéo dài việc giải quyết vụ án. Bà N cũng xác định không khiếu nại gì cấp phúc thẩm, việc ghi trên đơn liên quan tòa phúc thẩm do bà nhầm lẫn; vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục xét xử để đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của đương sự.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2018/QĐ-PT ngày 10/01/2018 thì phiên tòa được mở vào lúc 7 giờ 30 phút ngày 02/02/2018, do ông X, bà T1 vắng mặt, bà T1 có đơn xin hoãn phiên tòa ngày 02/02/2018 nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất; Ngày 26/02/2018 có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 829/2018/QĐ-PT mở phiên tòa vào lúc 7 giờ 30 phút ngày 16/03/2018; Tại phiên tòa ngày 16/03/2018, bà N, luật sư T2, bà T1 có ý kiến muốn định giá lại tài sản tranh chấp, sau khi giải thích cho đương sự biết cần làm đơn yêu cầu cụ thể cơ quan/tổ chức nào định giá và người yêu cầu phải tạm ứng chi phí định giá, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để phía bà T1, bà N, luật sư T2 thực hiện. Quá lâu không thấy phía bà T1, bà N có động thái gì về yêu cầu định giá, tòa án đã lập biên bản ngày 04/6/2018 ghi nhận ý kiến đương sự, theo đó đương sự xác định không yêu cầu cấp phúc thẩm định giá nữa. Ngày 04/6/2018, Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2511/2018/QĐ-PT mở phiên tòa vào lúc 14 giờ ngày 21/6/2018, tiếp tục xử vào ngày 28/06/2018. Ngày 28/06/2018 bà N, luật sư T2 yêu cầu đưa người làm chứng vào tham gia tố tụng, Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để giải quyết yêu cầu này và tạm đình chỉ giải quyết vụ án để xác minh, thu thập thêm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của người kháng cáo. Hiện đã thu thập được các chứng cứ và đương sự xác định không còn chứng cứ nào khác để cung cấp cho tòa nên tòa án có Quyết định số 4078/2018/QĐ-PT mở phiên tòa tiếp tục xét xử vào lúc 8 giờ ngày 28/9/2018. Như vậy, trong thời gian dài tòa án đã nhiều lần ngừng, hoãn phiên tòa để tạo điều kiện cho người kháng cáo là bà T1, ông X chứng minh, bảo vệ quyền lợi.

Theo quy định tại Điều 502 Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015, thời hiệu khiếu nại là 15 ngày kể từ ngày người khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định, hành vi tố tụng mà người đó cho rằng có vi phạm pháp luật; việc giải quyết vụ án của tòa sơ thẩm do Thẩm phán Oánh thực hiện đã kết thúc bởi Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 497/2017/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2017 mà bà N đang đại diện cho người kháng cáo; ông X có bà N đại diện xác định chỉ khiếu nại hành vi của Thẩm phán Oánh, theo quy định trên thì thời hiệu khiếu nại đã hết, tính chất "kếu cứu khẩn cấp" như tên gọi của đơn cũng không còn, nếu có hoãn phiên tòa chăng nữa thì cũng không làm thay đổi bản chất vụ án; nhưng có thể thấy được hiện hồ sơ chứng cứ đã thu thập đủ, tình trạng sức khỏe của ông C thời gian gần đây không đảm bảo (căn cứ hồ sơ bệnh án của bệnh

viện do ông C cung cấp) và ông có đơn xin cứu xét yêu cầu sớm đưa vụ án ra xét xử do vụ án kéo dài quá lâu; điều này phía bà N biết rõ, bà cũng xác định không khiếu nại gì cấp phúc thẩm, việc ghi trên đơn liên quan tòa phúc thẩm do bà nhầm lẫn nhưng lại yêu cầu hoãn phiên tòa là cố tình muốn trì hoãn, kéo dài việc giải quyết vụ án, do đó không có cơ sở hoãn phiên tòa như bà N đề nghị, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Ông X bà T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông X bà T1 xác định chỉ tranh chấp tài sản là nhà đất S đường Y, ông C đồng ý ly hôn, các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có ý kiến gì.

Hội đồng xét xử xét thấy: ông C bà T1 khai thực tế chung sống với nhau từ năm 1959 cho đến nay, không đăng ký kết hôn, căn cứ quy định tại điểm a Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10, Khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì quan hệ giữa bà T1 ông C được xác định là hôn nhân thực tế, nay hai ông bà có yêu cầu và đồng ý ly hôn là phù hợp quy định pháp luật, bản án sơ thẩm công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà T1 ông C là có căn cứ. Về con chung, nợ chung ông C bà T1 khai không có nên án sơ thẩm không xét là phù hợp quy định pháp luật.

Xét thấy, căn nhà số S đường Y, quận P (số cũ số R, đường Y, theo chứng nhận số nhà 162/GCN-QLĐT ngày 20/6/2013 của Phòng quản lý đô thị - Ủy ban nhân dân quận P) là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông C bà T1, đã được Ủy ban nhân dân quận E cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 79/2003 ngày 13/5/2003 nên thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông C và bà T1, do đó ông C yêu cầu chia đôi tài sản chung là phù hợp quy định pháp luật.

Về phía ông X và người đại diện hợp pháp của ông X là bà N cho rằng ông X có công sức đóng góp vào khối tài sản chung nói trên bằng hình thức năm 17 tuổi ông X đi dân phòng có xin công an khu vực cấp cho 01 nền nhà, sau đó ông C bà T1 mới cất nhà trên nền đất ông X xin được, sau này mang số nhà S đường Y, quận P. Việc ông X đi xin đất có bốn người làm chứng mà tòa phúc thẩm đã triệu tập biết rõ.

Căn cứ yêu cầu triệu tập người làm chứng của bà N và luật sư Trần Văn T2 tại biên bản làm việc ngày 28/6/2018, tòa án đã triệu tập người làm chứng đến tòa tham gia tố tụng và bốn người làm chứng gồm bà Phạm Thị M, bà Hồ Thị

D1, bà Nguyễn Thị K và bà Võ Thị Ngọc D2 cùng trình bày: các bà là những người cư trú lâu năm ở địa phương gần nhà ông C, bà T1, sau ngày giải phóng có nhiều nhà đi kinh tế mới theo chính sách của Nhà nước, bỏ lại nền đất; nền đất trước của ông NX đi bỏ lại sau này thấy gia đình bà T1 che chòi nuôi gà vịt ở trên, sau này cất nhà mang số S đường Y để ở, không nhớ rõ năm nào.

Bà M thì khai thêm không biết trong gia đình ông X ai là người đi xin đất cất nhà. Bà K khai thêm lúc đó ông X có nhờ chồng bà xây nhà trên đất trống (nay mang số S đường Y) ông X có nói cho bà biết năm 1991 ông đi dân quân ở phường và xin địa phương cất nhà trên nền đất trống này. Riêng bà D1 khai bà là tổ trưởng tổ dân phố thời điểm đó, thời gian này bà T1 có nuôi vịt, trồng rau muống trên nền đất trống mà gia đình ông NX đi bỏ lại. Sau này ông X là cháu có làm đơn xin miếng đất ấy, bà có xác nhận hoàn cảnh của X khó khăn lên trên đơn viết tay (Đơn xin đất cất nhà) của ông X, còn việc ông X đi lên phường có xin được hay không thì bà không biết nhưng sau đó thấy gia đình bà T1 cất nhà trên đó. Bà cho biết thời điểm đó ai muốn xin thì làm đơn gửi Ủy ban nhân dân phường để xem xét. Tóm lại, trong số bốn người làm chứng có hai người khai biết việc ông X từng làm đơn xin đất cất nhà nhưng không biết kết quả như thế nào.

Căn cứ trên lời khai của các đương sự, Tòa án đã xác minh tại Ủy ban nhân dân phường H, quận P vào ngày 12/9/2018 nhưng kết quả kiểm tra hồ sơ lưu trữ của Phường Q, quận E cũ (thời điểm từ 1991-1994) không tìm thấy hồ sơ thể hiện ông X có đơn xin cấp nền đất của ông NX, nay là số S đường Y, quận P.

Theo lời khai của ông X tại các bản tường trình ngày 18/8/2016 (bút lục 112-113), ngày 13/12/2016 (bút lục 114-115, 116-117), đơn yêu cầu ngày 18/01/2017 (bút lục 128-129) và lời khai của bà N là người đại diện hợp pháp của ông X tại phiên tòa phúc thẩm thì ông X có nhu cầu về chỗ ở nên đã trao đổi với công an khu vực (tên V) xin đất cất nhà, ông V đồng ý vì nhà người ta đã bỏ đi rồi. Như vậy, lời khai của các đương sự và người làm chứng về việc ông X xin đất cất nhà là mâu thuẫn, không thống nhất với nhau, kết quả xác minh tại địa phương cũng không chứng minh được ông X đã xin đất cất nhà; ngoài các chứng cứ này ông X không cung cấp thêm được chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông X, cũng như kháng cáo của bà T1 về việc đòi chia công sức đóng góp là nền nhà S đường Y cho ông X.

Về giá trị nhà đất tranh chấp: tại tòa sơ thẩm các đương sự đồng ý theo giá ghi nhận tại phiếu tư vấn giá trị bất động sản do công ty TNHH Thẩm định giá Bến Thành cung cấp cho tòa sơ thẩm là: 1.046.000.000 đồng. Ngày 16/3/2018, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để chờ bà T1, ông X có ý kiến về việc định giá lại, tuy nhiên ngày 07/6/2018 các đương sự đã xác định

không yêu cầu định giá lại ở cấp phúc thẩm, phía nguyên đơn không có ý kiến về việc định giá. Do đó, giá trị nhà đất tranh chấp vẫn giữ nguyên như tòa sơ thẩm xác định.

Đối với yêu cầu xin nhận nhà của ông C: xét bà T1 xác nhận thực tế đã lâu không còn ở trong nhà S đường Y, chuyển về tạm trú tại ấp 3, xã I, huyện J, tỉnh Long An từ năm 2010, từ năm 2012 đến nay ở cùng nhà em gái là bà Phạm Thị N tại tỉnh Long An; trước kia và hiện nay ông C vẫn đang ở tại đây, căn cứ các biên lai thu thuế nhà đất đối với nhà S đường Y do nguyên đơn cung cấp thì nghĩa vụ nộp thuế nhà đất cho Nhà nước cũng do ông C thực hiện; theo hồ sơ bệnh án của ông C do người đại diện hợp pháp là ông T3 cung cấp tại phiên tòa thì hiện ông C đã già yếu, đau bệnh, vừa nằm bệnh viện Bình Dân phẫu thuật từ ngày 29/8/2018 đến 05/9/2018 về; theo bà N và bà T1 trình bày tại phiên tòa thì dịp Tết năm 2018 ông C từng ốm nặng tưởng không qua khỏi; như vậy với tình trạng sức khỏe không đảm bảo ông C cần có chỗ ở ổn định để dưỡng bệnh, ông C xác định không còn chỗ ở nào khác nên yêu cầu của ông C xin được chia tài sản bằng hiện vật, nhận nhà, hoàn ½ giá trị nhà đất cho bà T1 là phù hợp quy định pháp luật, được hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 236 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sau khi kết thúc phiên tòa, kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có quyền được xem biên bản phiên tòa và ký xác nhận; phiên tòa sơ thẩm ngày 09/6/2017 (bút lục 182-184) có mặt đầy đủ các đương sự gồm luật sư Trần Văn T2, bà T1, ông C, ông X, ông T3, luật sư Thân Trung Đ1, tuy nhiên hồ sơ không thể hiện các đương sự có ý kiến gì về biên bản phiên tòa; Biên bản phiên tòa sơ thẩm trên có điểm nhầm lẫn tại phần thư ký báo cáo thành phần những người được triệu tập tham gia phiên tòa do lỗi đánh máy (có tên đương sự ở vụ án khác là Vòng A F, Trần Chủ W) và chưa ghi rõ thời gian kết thúc phiên tòa, nhưng nội dung phản ánh đúng vụ án, nên tuy có sai sót nhưng không làm thay đổi, ảnh hưởng tới việc giải quyết vụ án . Đây là vụ án tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung, ông X có yêu cầu độc lập đòi chia công sức đóng góp chứ không tranh chấp quyền sử dụng đất nên không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải cơ sở, vì vậy không có cơ sở hủy bản án sơ thẩm như ý kiến của luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà T1, ông X tại phiên tòa. Tuy nhiên, tòa sơ thẩm phải rút kinh nghiệm về việc này.

Vì vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông X bà T1 đối với việc chia tài sản chung và chia công sức đóng góp, vấn đề này cần giữ nguyên án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa. Ngoài ra, bản án sơ thẩm xác định khi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, người chậm thực hiện phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước là chưa chính xác, cần điều chỉnh cho phù hợp.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn bà T1 chịu. Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung bà T1, ông C phải chịu tương ứng phần tài sản được chia. Án phí dân sự sơ thẩm về việc đòi chia công sức đóng góp của ông X: Căn cứ quy định tại Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 và Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì trường hợp này dù không được chấp nhận yêu cầu thì người yêu cầu vẫn không phải chịu án phí; án sơ thẩm căn cứ Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 buộc ông X phải chịu án phí là chưa chính xác; do đó, cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 147, Điều 148, Điều 296, Điều 306, Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 33, Điều 55, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

-Căn cứ Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 và Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008, đã sửa đổi bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

* Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phạm Thanh X và bà Phạm Thị T1 về mặt hình thức.

* Về nội dung: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị T1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thanh X.

1. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 497/2017/HNGĐ-ST ngày 09/6/2017 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh về án phí và về việc chậm thi hành nghĩa vụ trả tiền như sau:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền như

đã thỏa thuận trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu đòi chia công sức đóng góp vào nhà S đường Y, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh ông Phạm Thanh X không phải chịu. Hoàn lại cho ông Phạm Thanh X tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp là 21.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0025214 ngày 29/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm ông X, bà T1 không phải chịu. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông X là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0010191 ngày 22/11/2017. Hoàn lại tiền tạm ứng an phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng cho bà T1 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0010190 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 497/2017/ST-HNGĐ ngày 09/6/2017 của Tòa án nhân dân quận P Thành phố Hồ Chí Minh không bị sửa thì vẫn giữ nguyên.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS quận P;
- TAND quận P;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/28).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Phương